

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Kèm theo Báo cáo số: 61/BC-C.Ty, ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A. Tài sản ngắn hạn	100		85.903.080.481	88.691.207.930	85.683.475.086	78.661.145.999	78.412.689.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.996.951.695	9.791.791.514	8.241.507.376	1.470.411.094	3.267.184.999
1. Tiền	111		4.996.951.695	9.791.791.514	6.921.507.376	1.368.638.985	3.267.184.999
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-	1.320.000.000	101.772.109	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	-	2.300.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-	-	2.300.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.638.574.073	4.623.397.310	5.691.107.383	4.482.486.805	4.451.187.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.435.346.914	4.356.357.206	5.460.219.219	4.433.408.000	4.327.211.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180.000.000	258.265.000	220.248.344	29.744.834	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.227.159	8.775.104	10.639.820	19.333.971	123.976.816
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	72.862.132.835	74.186.623.146	71.330.630.769	70.279.637.259	70.530.452.966
1. Hàng tồn kho	141		72.862.132.835	74.186.623.146	71.330.630.769	70.279.637.259	70.530.452.966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.421.878	89.395.960	420.229.558	128.610.841	163.863.268
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	188.829.445	45.436.861	75.298.233	55.474.233	14.654.858
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	216.592.433	43.959.099	344.931.325	73.136.608	149.208.410
B. Tài sản dài hạn	200		9.552.619.137	12.282.934.702	15.147.271.498	17.804.342.286	21.105.477.197
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	220		5.115.710.894	4.397.188.860	6.603.404.222	8.646.945.455	7.726.116.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.115.710.894	4.397.188.860	6.603.404.222	8.646.945.455	7.726.116.678
- Nguyên giá	222		8.273.440.976	8.268.382.976	12.254.627.174	15.205.150.006	15.205.150.006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.157.730.082	-3.871.194.116	-5.651.222.952	-6.558.204.551	-7.479.033.328
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-	-	-	-
- Nguyên giá	228		-	-	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-	-	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.389.022.022	6.662.573.498	7.787.666.018	8.557.334.946	12.739.478.886
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	2.389.022.022	6.662.573.498	7.787.666.018	8.557.334.946	12.739.478.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.047.886.221	1.223.172.344	756.201.258	600.061.885	639.881.633
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.047.886.221	1.223.172.344	756.201.258	600.061.885	639.881.633
6. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		95.455.699.618	100.974.142.632	100.830.746.584	96.465.488.285	99.518.166.246
C. Nợ Phải trả	300		11.325.218.484	16.244.440.585	15.819.096.887	12.915.506.887	13.269.510.505
I. Nợ ngắn hạn	310		11.030.613.622	16.008.387.255	15.633.136.809	12.835.810.210	13.189.813.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.384.794.715	1.818.036.800	1.796.214.000	849.620.767	3.535.415.307
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-	835.000.000	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	38.916.000	68.539.698	122.222	59.011.050	192.000
4. Phải trả người lao động	314		1.369.147.095	3.480.706.223	3.277.093.770	2.094.629.421	327.491.642
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11		3.837.040.900	1.774.571.246	1.275.743.482	1.519.689.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.278.757.941	988.945.035	1.320.465.562	1.681.041.714	1.308.332.322
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	3.422.485.000	4.005.835.000	4.530.554.998	3.910.554.998	3.186.031.901
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.536.512.871	1.809.283.599	2.099.115.011	2.965.208.778	3.312.661.656
II. Nợ dài hạn	330		294.604.862	236.053.330	185.960.078	79.696.677	79.696.677
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		294.604.862	236.053.330	185.960.078	79.696.677	79.696.677
D. Vốn chủ sở hữu	400		84.130.481.134	84.729.702.047	85.011.649.697	83.549.981.398	86.248.655.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	81.173.085.969	81.314.939.431	81.617.230.681	80.215.000.000	80.215.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.448.652.856	76.448.652.856	79.947.428.238	78.545.197.557	78.545.197.557
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.372.616.555	2.372.616.555	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.351.816.558	1.367.511.193	1.669.802.443	1.669.802.443	1.669.802.443
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-	-	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-	-	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-	-	-	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	1.126.158.827	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.957.395.165	3.414.762.616	3.394.419.016	3.334.981.398	6.033.655.741
1. Nguồn kinh phí	431	V.15	2.957.395.165	3.414.762.616	2.689.894.047	506.133.892	3.260.129.651
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	704.524.969	2.828.847.506	2.773.526.090
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		95.455.699.618	100.974.142.632	100.830.746.584	96.465.488.285	99.518.166.246

Nguồn số liệu: Từ Báo cáo tài chính đã kiểm toán